PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO

TRƯỜNG MẦM NON TRƯỜNG THỌ

*****

BẢNG KÊ THỰC PHẨM

Ngày 06 tháng 02 năm 2025

*

- Người mua hàng:

- Chức vụ:

STT	TÊN THỰC PHẨM	Đơn vị tính	Số lượng (kg)					Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường					
				MG	NT	MG	NT		MG	NT	
1	Sữa bột toàn phần	Kg	5.90			5.36	0.54	275,400	1,476,144	148,716	
2	Gạo tẻ máy	Kg	32.00			30.10	1.90	25,000	752,500	47,500	
3	Thịt gà ta	Kg	3.00			2.87	0.13	170,000	487,900	22,100	
4	Thịt lợn nạc	Kg	6.40			5.90	0.50	158,000	932,200	79,000	
5	Thịt lơn mỡ	Kg	6.70			5.80	0.90	138,000	800,400	124,200	
6	Đậu phụ	Kg	7.00			6.00	1.00	35,000	210,000	35,000	
7	Nấm hương khô	Kg	0.20			0.19	0.01	320,000	60,800	3,200	
8	Cà chua	Kg	2.00			1.90	0.10	18,000	34,200	1,800	
9	Cà rốt	Kg	2.00			1.90	0.10	25,000	47,500	2,500	
10	Bí ngô	Kg	4.00			3.50	0.50	23,000	80,500	11,500	
11	Nước mắm loại 1	Kg	0.20			0.19	0.01	43,000	8,170	430	
12	Súp	Kg	1.00			0.90	0.10	30,000	27,000	3,000	
13	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cám,..)	Kg	1.80			1.63	0.17	80,000	130,400	13,600	
14	Bột nêm	Kg	0.70			0.69	0.01	85,000	58,650	850	
15	Hành củ tươi	Kg	0.20			0.19	0.01	70,000	13,300	700	
16	Tỏi ta	Kg	0.20			0.19	0.01	50,000	9,500	500	
17	Gừng tươi	Kg	0.10			0.09	0.01	50,000	4,500	500	
18	Hành lá (hành hoa)	Kg	0.30			0.28	0.02	70,000	19,600	1,400	
19	Thịt bò loại 1	Kg	1.40			1.35	0.05	305,000	411,750	15,250	
20	Su su	Kg	14.00			13.00	1.00	20,000	260,000	20,000	
21	Sữa chua	Kg	16.34			14.84	1.50	100,000	1,484,040	150,000	
22	Nếp cẩm	Kg	5.00			3.50	1.50	55,000	192,500	82,500	
23	Đường kính	Kg	2.00			1.70	0.30	34,000	57,800	10,200	
	Cộng								**7,559,354**	**774,446**	
	Tổng cộng								**8,333,800**		

Người phụ trách **Kế toán** **Người nhận** **Người mua**

Phan Thị Tố

Nguyễn Thị Ngọc Tuyết

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO

TRƯỜNG MẦM NON TRƯỜNG THỌ

*****

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 06 tháng 02 năm 2025

Tổng số suất ăn: 333 **- 3 tuổi: 71** **- Cháo:**

Trong đó: + Mẫu giáo: 304 **- 4 tuổi: 100** **+ Nhà trẻ: 29** **- Cơm nát:**

- 5 tuổi: 133 **- Cơm thường: 29**

STT	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
						P				L				G			
						ĐV		TV		ĐV		TV					
		MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT
1	Sữa bột toàn phần	5.36	0.54	5.36	0.54	1,447.2	145.8			1,393.6	140.4			2,036.8	205.2	26,478.4	2,667.6
2	Gạo tẻ máy	30.10	1.90	30.10	1.90			2,377.9	150.1			301.0	19.0	22,845.9	1,442.1	103,544.0	6,536.0
3	Thịt gà ta	2.87	0.13	1.38	0.06	279.7	12.7			180.5	8.2					2,741.4	124.2
4	Thịt lợn nạc	5.90	0.50	5.78	0.49	1,098.6	93.1			404.7	34.3					8,037.0	681.1
5	Thịt lơn mỡ	5.80	0.90	5.68	0.88	824.2	127.9			2,120.1	329.0					22,395.0	3,475.1
6	Đậu phụ	6.00	1.00	6.00	1.00			654.0	109.0			324.0	54.0	42.0	7.0	5,700.0	950.0
7	Nấm hương khô	0.19	0.01	0.17	0.01			61.6	3.2			6.8	0.4	40.2	2.1	468.5	24.7
8	Cà chua	1.90	0.10	1.81	0.10			10.8	0.6			3.6	0.2	72.2	3.8	361.0	19.0
9	Cà rốt	1.90	0.10	1.70	0.09			25.5	1.3			3.4	0.2	132.6	7.0	663.2	34.9
10	Bí ngô	3.50	0.50	2.86	0.41			8.6	1.2			2.9	0.4	174.4	24.9	772.1	110.3
11	Nước mắm loại 1	0.19	0.01	0.19	0.01	13.5	0.7									53.2	2.8
12	Súp	0.90	0.10	0.90	0.10												
13	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cám,..)	1.63	0.17	1.63	0.17							1,625.1	169.5			14,621.1	1,524.9
14	Bột nêm	0.69	0.01	0.69	0.01												
15	Hành củ tươi	0.19	0.01	0.14	0.01			1.9	0.1			0.6	0.0	6.4	0.3	37.5	2.0
16	Tỏi ta	0.19	0.01	0.15	0.01			9.1	0.5			0.8	0.0	35.0	1.8	183.9	9.7
17	Gừng tươi	0.09	0.01	0.09	0.01			0.4	0.0			0.7	0.1	4.6	0.5	26.1	2.9
18	Hành lá (hành hoa)	0.28	0.02	0.22	0.02			2.9	0.2					9.6	0.7	49.3	3.5
19	Thịt bò loại 1	1.35	0.05	1.32	0.05	277.8	10.3			50.3	1.9					1,561.1	57.8
20	Su su	13.00	1.00	10.40	0.80			83.2	6.4			10.4	0.8	374.4	28.8	1,976.0	152.0
21	Sữa chua	14.84	1.50	14.84	1.50									74.2	7.5	742.0	75.0
22	Nếp cẩm	3.50	1.50	3.50	1.50									525.0	225.0	1,750.0	750.0
23	Đường kính	1.70	0.30	1.70	0.30									1,688.1	297.9	6,749.0	1,191.0
	Cộng					**3,940.9**	**390.5**	**3,235.8**	**272.7**	**4,149.2**	**513.7**	**2,279.3**	**244.6**	**28,061.4**	**2,254.7**	**198,909.9**	**18,394.4**
	Bình quân thực tế /1 trẻ					**13.0**	**13.5**	**10.6**	**9.4**	**13.6**	**17.7**	**7.5**	**8.4**	**92.3**	**77.7**	**654.3**	**634.3**
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30					**11.7**	**11.4**	**7.8**	**7.6**	**11.6**	**13.6**	**5.0**	**5.8**	**78.0**	**68.8**	**615.0**	**600.0**
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%					**21.3**	**19.1**	**14.2**	**12.7**	**19.1**	**19.6**	**8.2**	**8.4**	**106.2**	**79.4**	**726.0**	**651.0**

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi: 8,325,000 đ
- Hôm trước mang sang: 19,000 đ
- Đã chi: 8,333,800 đ
- Thừa:
- Thiếu: 8,800 đ
- Luỹ kế: 10,200 đ

Thực đơn

*** Bữa sáng:** - Sữa bột
- Cơm tẻ. Thịt gà, lợn sốt cà chua

*** Bữa trưa:** - Canh thịt bò su su

***Ăn chiều:** - Sữa chua thập cẩm
- Sữa chua thập cẩm